

Bản án số: 564/2017/HS-PT
Ngày 24 tháng 10 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Minh

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 23 tháng 10 năm 2017 đến ngày 24 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 360/2017/TLPT-HS ngày 19 tháng 7 năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Giao Ch và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2017/HSST ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**** Bị cáo:***

1. **Nguyễn Giao Ch**, sinh năm 1959; Trú tại: khóm X, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Công thương huyện T3; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Văn L và bà Cao Thị T1; Có vợ là Trương Thị Thu H và 03 người con; Anh, chị, em ruột: Có 08 người (lớn nhất sinh năm 1957, nhỏ nhất sinh năm 1971); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04/11/2015. (có mặt)

2. **Nguyễn Khắc Lâm S**, sinh năm 1981; Trú tại: ấp B, xã M2, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Nguyên kế toán Phòng Công thương huyện T3; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Khắc Nh1 và bà Lưu Thị Ngọc A; Có vợ là Nguyễn Thị Tuyết Nh2 và 01 người con; Anh, chị, em ruột: có 03 người (lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 1987); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04/11/2015. (có mặt)

3. **Nguyễn Thành Nh**, sinh năm 1964; Trú tại: ấp M3 1, xã T6, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Nguyên giám đốc Công ty TB; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Thành C và bà Nguyễn Thị M; Có vợ là Dương Thị Ngọc A1 và 02 người con; Anh, chị, em ruột: có 05 người (lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 1980); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/4/2016 cho đến ngày 17/8/2016, hiện bị cáo đang tại ngoại. (có mặt)

4. **Huỳnh Quốc Tr**, sinh năm 1985; Trú tại: ấp Y, xã H5, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long; Chỗ ở hiện nay: khu nhà ở HTĐ, xã Th8, huyện L3, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TB1; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Huỳnh Bá L1 và bà Lê Kim H1; Có vợ là Lê Phương Thúy D và 02 người con; Anh, chị, em ruột: có 03 người (lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1995); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/4/2016 cho đến ngày 17/8/2016, bị cáo tại ngoại. (có mặt)

5. **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1977; Trú tại: ấp H6, xã H7, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Nguyên nhân viên Công ty TB; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Văn Q và bà Huỳnh Thị X; Có vợ là Nguyễn Huỳnh Trúc Ph và 02 người con; Anh, chị, em ruột: có 03 người (lớn nhất sinh năm 1980, nhỏ nhất sinh năm 1983); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

6. **Phạm Thanh S1**, sinh năm 1986; Trú tại: ấp Y2, xã M4, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long; Chỗ ở hiện nay: đường Đ2, Phường Z, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty PT; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Phạm Ngọc Th và bà Phạm Thị Ng; Có vợ là Nguyễn Thị Kiều Tr và 01 người con; Anh, chị, em ruột: có 02 người (lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1992); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

*** Người bào chữa cho các bị cáo:**

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Giao Ch và Nguyễn Khắc Lâm S: Luật sư Trần Văn Ph1 – Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thành Nh:

+ Luật sư Nguyễn Trường Th1 – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. (có mặt)

+ Luật sư Trần Hải Đ – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

+ Luật sư Đỗ Quang Th2 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

+ Luật sư Huỳnh Tấn T2 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Quốc Tr: Luật sư Lâm Văn Q1 – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt)

*** Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân huyện T3

Địa chỉ: khóm X1, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn D1 – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Ngọc Đ1 – Chức vụ: Phó Chủ tịch.
(có mặt)

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Phòng Kinh tế hạ tầng huyện T3

Địa chỉ: khóm X1, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh T4 – Chức vụ: Trưởng phòng. (có mặt)

2. Công ty TB

Địa chỉ: khóm X1, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TB: Ông Đoàn Ngọc Q2 – Chức vụ: Quyền giám đốc. (có mặt)

3. Bà Lưu Thị Ngọc A, sinh năm 1965. (vắng mặt)

Trú tại: ấp B, xã M2, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh2, sinh năm 1983. (có mặt)

Trú tại: ấp Th9, xã L4, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

5. Nguyễn Khắc Phong S2, sinh năm 1983. (có mặt)

Trú tại: ấp B, xã M2, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

6. Trần Thị Phương A2, sinh năm 1965. (có mặt)

Trú tại: đường Ng1, Phường Z1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

7. Ông Cao Thanh Q3, sinh năm 1961. (có mặt)

Trú tại: ấp Nh4, xã Ng2, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

8. Ông Dương Văn Th3, sinh năm 1962. (có mặt)

Trú tại: khóm X, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

9. Ông Phan Thế Tr2, sinh năm 1964. (có mặt)

Trú tại: khóm X1, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

10. Ông Nguyễn Tấn Th4, sinh năm 1977. (có mặt)

Trú tại: khóm X2, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

11. Ông Lê Hoàng Th5, sinh năm 1981. (có mặt)

Trú tại: ấp B1, xã Nh5, huyện Tr3, tỉnh Vĩnh Long.

12. Ông Lê Văn Ch1, sinh năm 1963. (chết)

Trú tại: ấp M3 1, xã T6, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

Người kế thừa nghĩa vụ ông Lê Văn Ch1: Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1965. (vắng mặt)

Trú tại: ấp M3 1, xã T6, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

13. Bà Nguyễn Thị Hồng Th6, sinh năm 1964. (có mặt)

Trú tại: khóm X1, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

14. Bà Phan Thị Mỹ Ph2, sinh năm 1979. (có mặt)

Trú tại: ấp M3, xã M4, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

15. Ông Nguyễn Trung K, sinh năm 1981. (có mặt)

Trú tại: khóm X3, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

16. Bà Lưu Kim H3, sinh năm 1976. (có mặt)

Trú tại: ấp Y3, xã Ph3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

17. Ông Dương Văn Ch2, sinh năm 1970. (vắng mặt)

Trú tại: ấp M3, xã M2, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

18. Ông Trương Văn T5, sinh năm 1973. (vắng mặt)

Trú tại: ấp Ph4 A, xã Ph5, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

19. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1965. (có mặt)

Trú tại: khóm X1, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

20. Ông Nguyễn Huy Th7, sinh năm 1978. (có mặt)

Trú tại: khóm X, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

21. Ông Dương Văn C1, sinh năm 1977. (vắng mặt)

Trú tại: ấp Y3, xã Ph3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

22. Ông Cao Thành Nh3, sinh năm 1980. (có mặt)

Trú tại: khóm X3, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

23. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Trú tại: ấp 3B, xã Ph3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

24. Ông Phạm Văn M1, sinh năm 1975. (vắng mặt)

Trú tại: ấp M3, xã M2, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

25. Ông Nguyễn Thanh Ch3, sinh năm 1984. (có mặt)

Trú tại: khóm X, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

26. Ông Lê Tiên D2, sinh năm 1964. (vắng mặt)

Trú tại: khóm X, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, nội dung vụ án như sau:

Phòng Công thương huyện T3 (nay là Phòng Kinh tế hạ tầng) được thành lập theo Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 08/4/2008 của Ủy ban nhân dân huyện T3, có chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân huyện T3 thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, xây dựng, phát triển đô thị, kiến trúc, quy hoạch xây dựng, vật liệu xây dựng, nhà ở và công sở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, giao thông, khoa học và công nghệ. Phòng Công thương huyện T3 được sử dụng con dấu riêng và mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước huyện T3.

Bị cáo Nguyễn Giao Ch được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng phòng Công Thương huyện T3 theo Quyết định số 1493/QĐ.UBND ngày 21/4/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T3 và bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S là viên chức Phòng Công thương huyện T3 được phân công làm kế toán xây dựng cơ bản.

Thời gian từ năm 2009 - 2015, Phòng Công thương huyện T3 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T3 giao làm đại diện chủ đầu tư nhiều dự án đầu tư xây dựng công trình và trực tiếp quản lý dự án thuộc gói thầu quản lý dự án và chỉ đạo chủ đầu tư thực hiện dự án được chỉ định thầu gói thầu xây lắp khởi công xây dựng công trình trước khi công trình được phân bổ nguồn vốn và có quyết định phê duyệt đấu thầu của người quyết định đầu tư (Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện) nhằm rút ngắn thời gian thi công để đưa công trình vào khai thác sử dụng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế địa phương. Phòng Công thương cũng được thực hiện công tác quản lý dự án và được thanh toán khoản chi phí thực tế cho công tác quản lý dự án theo quy định tại Thông tư số 117/2008/TT-BTC ngày 05/12/2008 và Thông tư số 10/2011/TT-BTC ngày 26/01/2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý sử dụng chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, tuy nhiên nếu chủ đầu tư quản lý dự án thì chỉ quyết toán được số tiền rất ít, hoặc chỉ được quyết toán một dự án nếu như cùng lúc triển khai nhiều dự án. Lợi dụng chủ trương được giao làm chủ đầu tư nhiều dự án và chủ trương cho ứng vốn thi công trước và cũng mong muốn rút tiền từ ngân sách do mình quản lý, bị cáo Nguyễn Giao Ch chỉ đạo bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S tập hợp hồ sơ các công trình do Phòng Công thương làm chủ đầu tư từ thời điểm năm 2009 đến năm 2014, có công trình đã thi công xong, có công trình đang thi công sắp hoàn thành, xem các gói thầu tư vấn không thuê đơn vị tư vấn để lập hợp đồng không và hồ sơ không các gói thầu: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, tìm các pháp nhân có đủ điều kiện ký kết hợp đồng để quyết toán chiếm đoạt tiền vốn ngân sách nhà nước mà mình có trách nhiệm quản lý. Bị cáo Ch, S cấu kết với các công ty như: Công ty TB do bị cáo Nguyễn Thành Nh làm giám đốc và có Nguyễn Thanh T là cán bộ kỹ thuật;

Công ty PT do bị cáo Phạm Thanh S1 là giám đốc, Công ty TB1 do bị cáo Huỳnh Quốc Tr là giám đốc. Hành vi của các bị cáo cụ thể như sau:

1. Đối với Công ty TB:

Công ty TB được thành lập từ ngày 26/6/2008, có trụ sở tại khóm X3, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long, công ty có chức năng tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, tư vấn giám sát, tư vấn quản lý điều hành dự án..., cổ phần nhà nước là 51%, Nguyễn Thành Nh là đại diện theo pháp luật, giữ chức vụ giám đốc 02 nhiệm kỳ, bắt đầu từ ngày 04/5/2009 cho đến khi bị khởi tố.

Trong năm 2010, bị cáo Nguyễn Giao Ch bàn bạc với bị cáo Nguyễn Thành Nh về việc sử dụng pháp nhân của Công ty TB để ký hợp đồng tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất không với Phòng Công thương huyện T3 đối với một số công trình đã thi công xong chờ quyết toán, trong đó có các dự án đã thực hiện từ năm 2009 – 2010 mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T3 giao cho Phòng Công thương trực tiếp thực hiện quản lý dự án. Nếu Công ty TB đồng ý thì chỉ làm công việc tập hợp hồ sơ để quyết toán chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất theo quyết định phê duyệt kế hoạch đầu thầu xây dựng công trình do Phòng Công thương làm chủ đầu tư và chia tiền theo tỷ lệ tùy theo từng thời điểm và từng hợp đồng: Phòng Công thương huyện T3 nhận từ 30% đến 70% giá trị hợp đồng sau thuế, còn Công ty TB được hưởng từ 70% đến 30%. Số tiền được rút ra từ các hợp đồng đã ký mang danh nghĩa là Công ty TB và Phòng Công thương huyện T3, nhưng thực chất số tiền này bị cáo Giao Ch đã chỉ đạo cho bị cáo S để ngoài sổ sách trong một thời gian dài và không ai trong Phòng Công thương biết được số tiền này ngoài bị cáo S và bị cáo Ch, bị cáo Nh có đưa số tiền này vào chi phí công ty nhưng không nói rõ với Hội đồng quản trị và nhân viên công ty về nguồn tiền từ đâu có, chỉ nói là tiền từ quản lý dự án.

Từ năm 2009 – 2013, bị cáo Ch đại diện Phòng Công thương huyện T3 đã ký kết với Công ty TB đại diện là bị cáo Nh tổng số 85 hợp đồng, trong đó có 42 hợp đồng có ký kết mô phỏng tất cả nội dung phần việc phải làm nhưng không thực hiện bất kỳ phần việc nào trong hợp đồng, đó là các hợp đồng được ký kết đối với các dự án: Dự án đường CS - CB, dự án cầu CQ xã M4, dự án đường khóm X2 thị trấn T3, dự án CCC, dự án cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ giai đoạn 2 thị trấn T3, dự án đường nội ô xã L4, dự án Cầu áp CS, dự án đường AT - AH, dự án đường áp M3 5, dự án khu hành chánh xã H5, dự án khu hành chánh xã BN hạng mục hội trường, dự án Cầu AT, dự án Cầu AH, dự án Khu hành chánh xã BN hạng mục trụ sở làm việc, dự án đầu tư xây dựng KCCN, dự án Đường vào khu di tích trận đánh 6 ngày đêm xã HH, dự án hồ nước dự trữ phòng cháy chữa cháy trung tâm thương mại huyện T3, dự án trang bị xe ép rác chuyên dụng phục vụ cụm tuyến dân cư giai đoạn 2, dự án Cầu kênh NT, dự án Cầu áp 8 xã HH, dự án đường áp Y3 xã Ph3, dự án Khu hành chánh xã BN hạng mục khối nhà ăn, dự án Khu hành chánh xã Ph3, dự án Cầu RR, dự án Cầu XC, dự án đường RR - NT, dự án Cầu GM, dự án đường áp H6 - xã H7, dự án đường

ấp PTh, dự án đường ấp AP - xã Ng2, dự án khu hành Chánh xã SP, dự án đường vào Chùa KS, dự án đường HT - H6, dự án đường hệ thống chiếu sáng đường lộ sau, dự án Khu hành chánh xã Ph3, dự án Chợ và Phố chợ xã LP, dự án Cầu NgT, dự án cải tạo nâng cấp Cầu CN, cầu GM, dự án Khu hành chánh xã H7 hạng mục trụ sở làm việc và san lấp mặt bằng.

- Tổng giá trị của 42 hợp đồng: 2.430.776.132 đồng.

- Đã có phê duyệt quyết toán và Kho bạc đã thanh toán vào tài khoản số 7308201000331 của Công ty TB tổng số tiền: 1.972.387.956 đồng.

Sau khi trừ thuế 10%, các bên tự chia theo thỏa thuận theo phụ lục hợp đồng đã ký kết. Bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S và Nguyễn Thị Hồng Th6 trực tiếp đến Công ty TB nhận 852.810.398 đồng, còn lại 1.119.577.558 đồng Công ty TB chiếm hưởng.

Trong 85 hợp đồng có 43 hợp đồng có thực hiện 50% phần công việc theo như mô phỏng trong hợp đồng tại các dự án như sau: Dự án đường L4 - BN - Ng2, dự án đường ấp 8 - xã M4, dự án đường AT - xã BN, dự án đường ấp 7 - xã H7, dự án Khu hành chánh xã SP hạng mục trụ sở làm việc, dự án Khu hành chánh xã M2 hạng mục trụ sở làm việc, dự án đường ấp 1 xã T6, dự án xây dựng công trình đường Võ Tấn Đ - hạng mục vỉa hè, hệ thống thoát nước, dự án đường ĐT 905 xã M4, dự án đường ấp Y xã T6, dự án đường vào làng nghề ấp BQ, dự án đường vào làng nghề ấp BN, dự án Khu hành chánh SP hạng mục hội trường, dự án Khu hành chánh M2 hạng mục hội trường, Khu hành chánh H7 hạng mục trụ sở làm việc, san lấp mặt bằng, dự án đường ấp PTY, dự án đường ấp PHY hạng mục đường và cống ngang đường, dự án đường ấp 6B, dự án Cầu CS, SP, dự án Cầu KN, dự án đường CS lộ 6, dự án đường lộ sau thị trấn T3, hạng mục vỉa hè, dự án nâng cấp đường Võ Tấn Đ, dự án hạng mục vỉa hè khóm X1, thị trấn T3, dự án thảm bê tông nhựa mặt đường Võ Tấn Đ, dự án thảm bê tông nhựa mặt đường lộ sau thị trấn T3, dự án Khu hành chánh xã L4, dự án nâng cấp đường lộ sau thị trấn T3, dự án đường ấp HT xã H7, dự án đường xã ATh, dự án đường M4 xã M2, dự án Khu hành chánh xã H7 hạng mục nhà xe, hàng rào, cổng, dự án Khu hành chánh xã M2 hạng mục nhà ăn, nhà bảo vệ, dự án đường ấp NC xã Ng2, dự án đường vào khu di tích trận đánh 6 ngày đêm, dự án đường giao thông nông thôn TL xã T6, dự án Cầu số 3, dự án Cải tạo nâng cấp khu hành chánh xã M4, dự án đường kênh LR xã M4, dự án Cầu NC xã Ng2, dự án Cầu kênh OC, dự án đường ấp B - ấp Gi, dự án Cầu KX.

Đối với 43 hợp đồng tư vấn quản lý dự án nâng không được ký giữa Phòng Công thương huyện T3 với Công ty TB, Công ty TB đã thực hiện được 50% công việc mô phỏng trong các hợp đồng.

Trong năm 2010, bị cáo Nguyễn Giao Ch còn bàn bạc với bị cáo Nguyễn Thành Nh về việc sử dụng pháp nhân của Công ty TB để ký hợp đồng tư vấn quản lý dự án đối với một số công trình đã qua giai đoạn chuẩn bị đầu tư và đã thi công có khối lượng (giai đoạn thi công) giai đoạn từ năm 2008 - 2013 khi ký hợp đồng (giai đoạn nghiệm thu hoàn thành từng phần) thì nâng khối lượng

công việc quản lý dự án giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công đã có khối lượng, đồng thời hai bên thống nhất đưa khổng một số công việc trong từng giai đoạn quản lý dự án mà chủ đầu tư và đơn vị quản lý dự án không có thực hiện để quyết toán chi phí quản lý dự án do Phòng Công thương huyện T3 làm chủ đầu tư nhằm chiếm đoạt tiền dự án do Ngân sách nhà nước cấp. Số công việc được quyết toán khổng thì Phòng Công thương hưởng theo tỷ lệ 30%, 50%, 70% giá trị hợp đồng sau thuế tùy theo từng hợp đồng khối lượng công việc được quyết toán khổng, số tiền còn lại Công ty TB được hưởng và được bị cáo Nguyễn Thành Nh đồng ý và đã ký kết 43 hợp đồng.

- Tổng giá trị của 43 hợp đồng là: 3.862.309.118 đồng.

- Đã có phê duyệt quyết toán và Kho bạc đã thanh toán vào tài khoản số 7308201000331 của Công ty TB số tiền: 3.145.902.800 đồng.

- Các bên tự chia theo thỏa thuận theo phụ lục hợp đồng đã ký kết, bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S trực tiếp ký nhận 1.372.787.681 đồng tại Công ty TB, còn lại 1.773.115.119 đồng Công ty TB chiếm hưởng.

Trong 85 hợp đồng được ký kết giữa Phòng Công thương Tam Bình và Công ty TB có giá trị: 6.293.085.250 đồng.

- Đã có phê duyệt quyết toán và Kho bạc đã thanh toán vào tài khoản số 7308201000331 của Công ty TB tổng số tiền 5.118.290.756 đồng.

- Bị cáo S và thủ quỹ Hồng Thu nhận trực tiếp từ Công ty TB 2.225.598.079 đồng, còn lại Công ty TB chiếm hưởng 2.892.692.677 đồng.

Bị cáo S và bị cáo Ch khai số tiền 2.225.598.079 đồng đã chi vào các việc như sau:

Bị cáo Nguyễn Giao Ch chỉ đạo cho Nguyễn Khắc Lâm S để số tiền này ngoài sổ kế toán của Phòng Công thương số tiền 2.225.598.079 đồng. Trong đó, số tiền 1.020.070.015 đồng được gửi vào và rút ra nhiều lần từ tài khoản cá nhân của bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S đứng tên tại Ngân hàng VietinBank và bị cáo S đã rút tiền lãi 40.665.420 đồng tiêu xài cá nhân. Còn lại 1.145.982.567 đồng để ngoài sổ sách đơn vị và do bị cáo S quản lý.

Sau đó, bị cáo Giao Ch chỉ đạo cho Nguyễn Khắc Lâm S rút hết số tiền gửi ngân hàng và tiền để ngoài sổ sách tổng số tiền là 2.166.052.582 đồng, trong đó S tiêu xài cá nhân là 1.040.087 đồng, bàn giao lại cho Nguyễn Thị Hồng Th6 là 240.034.145 đồng, còn lại số tiền 1.924.978.350 đồng để ngoài sổ sách.

Số tiền 1.924.978.350 đồng được bị cáo Nguyễn Giao Ch chỉ đạo tự ý sử dụng vào các mục như sau:

- Tự ý chia tiền quản lý dự án, phụ cấp, điện thoại, công tác phí, ngoài giờ cho các cá nhân tổng số tiền 220.172.000 đồng. Trong đó, bị cáo Nguyễn Giao Ch hưởng 36.600.000 đồng, bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S hưởng 93.300.000 đồng, còn lại 90.272.000 đồng được chia cho các cá nhân trong Phòng Công thương hưởng gồm: Cao Thanh Q3 nhận 15.350.000 đồng, Dương Văn Th3

nhận 3.200.000 đồng, Phan Thế Tr2 nhận 30.069.000 đồng, Nguyễn Tấn Th4 nhận 22.657.000 đồng, Lê Hoàng Th5 nhận 10.200.000 đồng, Lê Văn Ch1 nhận 300.000 đồng, Nguyễn Thị Hồng Th6 nhận 1.000.000 đồng, Phan Thị Mỹ Ph2 nhận 1.000.000 đồng, Nguyễn Trung K nhận 6.496.000 đồng. Các cá nhân trên đồng ý nộp lại.

- Tự ý chia tiền hỗ trợ tết cho các cá nhân trong Phòng Công thương với tổng số tiền 160.310.000 đồng. Trong đó: Bị cáo Nguyễn Giao Ch hưởng 11.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S hưởng 8.000.000 đồng, chi mua quà tết cho Phòng Công thương 18.500.000 đồng; còn lại 122.810.000 đồng được chia cho các cá nhân trong Phòng Công thương hưởng, gồm: Cao Thanh Q3 nhận 11.000.000 đồng, Dương Văn Th3 nhận 11.000.000 đồng, Phan Thế Tr2 nhận 12.810.000 đồng; Nguyễn Tấn Th4, Lê Hoàng Th5, Lê Văn Ch1, Lưu Kim H3, Nguyễn Thị Hồng Th6, Phan Thị Mỹ Ph2 tất cả các cá nhân trên mỗi người đều nhận 8.000.000 đồng; Dương Văn Ch2, Trương Văn T5, Nguyễn Văn H4 mỗi người đều nhận 3.000.000 đồng, Nguyễn Huy Th7 nhận 6.000.000 đồng, Dương Văn C1 nhận 3.000.000 đồng, Cao Thành Nh3 nhận 8.000.000 đồng, Nguyễn Trung K nhận 6.000.000 đồng, Nguyễn Văn L2 nhận 5.000.000 đồng, Phạm Văn M1 nhận 3.000.000 đồng. Các cá nhân trên đồng ý nộp lại.

- Tự ý chia tiền hỗ trợ cho các cá nhân trong Phòng Công thương đi du lịch 279.000.000 đồng. Trong đó: Nguyễn Giao Ch hưởng 12.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S hưởng 17.000.000 đồng, chi thuê xe 41.000.000 đồng, chi com tập thể 16.000.000 đồng; còn lại 193.000.000 đồng được chia cho các cá nhân trong Phòng Công thương hưởng, gồm: Cao Thanh Q3, Dương Văn Th3, Phan Thế Tr2, Nguyễn Tấn Th4, Lê Hoàng Th5, Lê Văn Ch1, Lưu Kim H3, Nguyễn Thị Hồng Th6, Phan Thị Mỹ Ph2, Dương Văn Ch2, Trương Văn T5, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Huy Th7, Dương Văn C1, Cao Thành Nh3 tất cả các cá nhân trên đều nhận 12.000.000 đồng, Nguyễn Trung K nhận 4.000.000 đồng, Nguyễn Văn L2 nhận 2.000.000 đồng, Phạm Văn M1 nhận 7.000.000 đồng. Các cá nhân trên đồng ý nộp lại.

- Tự ý chi tiếp khách với số tiền 353.288.000 đồng. Trong đó: Bị cáo S đã lấy tiêu xài cá nhân hết 114.175.000 đồng, sau đó bị cáo S sử dụng 95 tờ hóa đơn bán lẻ để hợp thức lại, bị cáo S đồng ý khắc phục số tiền này. Còn lại 239.113.000 đồng do bị cáo Nguyễn Giao Ch ký duyệt, đã chi không thu hồi được và bị cáo Chi đồng ý nộp lại số tiền này.

- Tự ý hỗ trợ các cơ quan, đoàn thể số tiền 260.430.000 đồng, số tiền này bị cáo Ch đồng ý khắc phục nếu không thu hồi được, nhưng do trong phần chi này có các cá nhân Nguyễn Khắc Lâm S nhận 3.300.000 đồng, Nguyễn Văn L2 nhận 2.100.000 đồng; Phan Thị Mỹ Ph2 nhận 3.300.000 đồng; Lê Hoàng Th5 nhận 3.900.000 đồng; Phan Thế Tr2 nhận 3.050.000 đồng; Nguyễn Tấn Th4 nhận 2.200.000 đồng. Các cá nhân trên đồng ý khắc phục.

- Tự ý xuất mua thiết bị số tiền 136.950.000 đồng. Trong đó: Nguyễn Giao Ch sử dụng số tiền 26.406.000 đồng mua máy tính xách tay, USB, thẻ nhớ,

chuột vi tính để sử dụng cá nhân (Cơ quan điều tra đã thu hồi máy tính xách tay, USB, thẻ nhớ), còn lại 110.544.000 đồng mua thiết bị sử dụng tại Phòng Công thương đề nghị thu hồi theo danh sách Cơ quan điều tra đã nêu.

- Tự ý mua văn phòng phẩm cho Phòng Công thương 51.495.144 đồng, bị cáo Ch đồng ý khắc phục.

- Tạm ứng công trình do Phòng Công thương huyện T3 làm chủ đầu tư 406.701.206 đồng như: Chi phí thăm tra, lễ khởi công, photo hồ sơ công trình, bồi hoàn, đã thu hồi được 153.328.504 đồng, còn lại 253.372.702 đồng chưa thu hồi được buộc Phòng Công thương huyện T3 có trách nhiệm thu hồi theo danh sách các công trình đã được Cơ quan điều tra thu hồi.

- Tự ý cho quà tết ban ngành tỉnh, huyện không đúng quy định số tiền 56.632.000 đồng, bị cáo Ch đồng ý khắc phục.

Ngày 04/9/2015, Nguyễn Khắc Lâm S chuyển công tác sang Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện T3 nên bàn giao số tiền 240.034.145 đồng cho Nguyễn Thị Hồng Th6 giữ.

Ngày 17/9/2015, ông Cao Thanh Q3 chỉ đạo Nguyễn Thị Hồng Th6 đến Công ty TB ký nhận tổng số tiền 85.758.182 đồng, tổng cộng số tiền để ngoài sổ sách kê toán do Nguyễn Thị Hồng Th6 quản lý là 325.792.327 đồng. Ông Cao Thanh Q3 chỉ đạo Phan Thị Mỹ Ph2 lập bảng chi thu nhập tăng thêm lùi lại các năm 2012, 2013, 2014 và quà tết trung thu năm 2015. Sau đó, ông Cao Thanh Q3 trình cho bị cáo Nguyễn Giao Ch ký bảng danh sách với tổng số tiền 307.000.000 đồng, trong đó: Nguồn chi phí quản lý dự án được chi thu nhập tăng thêm cho các năm 2012, 2013, 2014 cho các thành viên trong Phòng Công thương với tổng số tiền 299.579.600 đồng, gồm: Bị cáo Nguyễn Giao Ch, bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S, Cao Thanh Q3, Dương Văn Th3, Phan Thê Tr2, Lê Văn Ch1, Lê Hoàng Th5, Phan Thị Mỹ Ph2, Lưu Kim H3, Nguyễn Tấn Th4, Nguyễn Huy Th7, Nguyễn Thị Hồng Th6, Cao Thành Nh3: Tất cả các cá nhân trên đều nhận số tiền 22.040.178 đồng, Nguyễn Trung K nhận 11.908.846 đồng, Nguyễn Văn L2 nhận 1.148.440 đồng. Các cá nhân đồng ý nộp lại.

Còn tồn lại số tiền 26.212.727 đồng Nguyễn Thị Hồng Th6 nhận từ Công ty TB đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra, phần này Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ.

Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Giao Ch chỉ đạo cho Nguyễn Khắc Lâm S đưa cho bị cáo Nguyễn Giao Ch số tiền 210.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân hết. Bị cáo Ch đồng ý khắc phục số tiền này.

Theo bị cáo Nh khai số tiền 1.119.577.558 đồng đã chi vào các khoản sau:

- Nộp thuế giá trị gia tăng: 179.308.002 đồng.
- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: 235.067.389 đồng.
- Nộp cổ tức cho nhà nước: 209.673.945 đồng.

Chia cho các cá nhân trong công ty tổng số tiền: 175.288.578 đồng. Các cá nhân đã nộp khắc phục xong.

Còn lại 320.239.644 đồng, Công ty TB sử dụng chi cho các khoản chi lương, văn phòng phẩm, tiếp khách nhưng không xác định chứng từ nào cho việc chi tiền này, hiện tại Công ty TB đã nộp khắc phục xong.

2. Đối với Công ty PT do Phạm Thanh S1 làm giám đốc:

Công ty PT được thành lập ngày 11/11/2011, có chức năng hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, quản lý dự án công trình... do Phạm Thanh S1 làm giám đốc.

Trong năm 2013, bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S trực tiếp xin bị cáo Nguyễn Giao Ch cho S làm hồ sơ không các gói thầu tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất theo quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu của từng dự án mà Phòng Công thương không thực hiện thuê đơn vị tư vấn do các nhà thầu xây dựng đã thi công trước, nhằm hợp thức hồ sơ để quyết toán dự án, bị cáo S lấy tiền của các gói thầu này sử dụng cá nhân và được bị cáo Ch đồng ý. Sau đó, bị cáo S đã bàn bạc với bị cáo Nguyễn Thanh T là bị cáo trong cùng vụ án và giao cho T tự tìm pháp nhân để ký hợp đồng ghi lùi thời gian để hợp thức hóa các hồ sơ không nhằm rút tiền chia nhau. Bị cáo Nguyễn Thanh T gặp bị cáo Phạm Thanh S1 thỏa thuận sử dụng pháp nhân Công ty PT, nhằm lập không hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất để quyết toán tiền từ dự án, nếu đồng ý thì sẽ ăn chia nhau theo tỷ lệ, Phạm Thanh S1 nhận được từ 30 - 35% giá trị thanh toán hợp đồng, Nguyễn Khắc Lâm S nhận 20% giá trị hợp đồng, Nguyễn Thanh T nhận 45 - 50% giá trị hợp đồng bằng hình thức Phòng Công thương chuyển tiền vào tài khoản của Công ty PT và rút tiền mặt chia nhau như thỏa thuận và các bị cáo đồng ý. Các hợp đồng không do bị cáo Nguyễn Giao Ch đại diện chủ đầu tư là Phòng Công thương huyện T3 ký với bị cáo Phạm Thanh S1 là Giám đốc đại diện theo pháp luật của Công ty PT.

Việc thẩm định hồ sơ, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng trên thực tế không thực hiện, bị cáo Phạm Thanh S1 chỉ việc ký tên và đóng dấu pháp nhân Công ty PT vào hồ sơ do bị cáo Nguyễn Thanh T lập không, việc ký hồ sơ bị cáo Sang không trực tiếp ký mà sử dụng con dấu khắc chữ ký của S1 để đóng vào hồ sơ.

Để hợp thức hóa việc đánh giá hồ sơ đề xuất, bị cáo Nguyễn Thanh T đề tên không các thành viên tổ tư vấn gồm: Nguyễn Thị Tuyết Nh2 (Vợ bị cáo S), Nguyễn Văn Ch3 (em ruột Nguyễn Thanh T), Phạm Tấn Ph6 (Cộng tác viên của Công ty TNHH MTV XD LP), Nguyễn Hoàng Phúc (Giám đốc Công ty TNHH MTV XD LP) trên các quyết định thành lập tổ tư vấn và trong báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất, trong đó bị cáo Nguyễn Thanh T ký giả chữ ký của Nguyễn Văn Ch3.

- Tổng giá trị 17 hợp đồng 185.679.903 đồng.

- Đã có phê duyệt quyết toán và Kho bạc đã thanh toán vào tài khoản số 73010000426351 của Công ty PT số tiền 185.597.500 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Thanh T nhận trực tiếp từ bị cáo S1 92.182.650 đồng.

- Bị cáo S nhận 32.048.100 đồng.

- Bị cáo Phạm Thanh S1 còn lại 61.366.750 đồng và nộp thuế 10% cho 17 hợp đồng là 14.019.263 đồng, chiếm hưởng 47.347.487 đồng.

Bị cáo S1 chiếm đoạt 61.366.750 đồng, bị cáo T chiếm đoạt 92.182.650 đồng, bị cáo S chiếm đoạt 32.048.100 đồng.

Hiện tại bị cáo S1 đã nộp 61.366.750 đồng.

3. Đối với TB1 do Huỳnh Quốc Tr làm Giám đốc:

Công ty TB1 thành lập ngày 18/11/2008, có chức năng hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, xây dựng nhà, công trình..., do Huỳnh Quốc Tr làm giám đốc.

Bị cáo S và bị cáo Tr là bạn thân với nhau, vào năm 2010 được sự đồng ý của bị cáo Nguyễn Giao Ch, bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S bàn bạc với bị cáo Huỳnh Quốc Tr như sau: Bị cáo S lập hồ sơ không và hợp đồng không về tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, tư vấn quản lý dự án các công trình do Phòng Công Thương huyện T3 làm chủ đầu tư. Thực chất là không thực hiện các nội dung trong hợp đồng, vì có dự án đã làm xong chờ quyết toán và tất cả các dự án này đều chỉ định thầu. Có hợp đồng ghi lùi thời gian để hợp thức hóa thủ tục quyết toán dự án các gói thầu được phân khai theo quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu dự án, có hợp đồng ký tại thời điểm Công ty TB1 chưa đủ năng lực để đánh giá hồ sơ đề xuất. Bị cáo Huỳnh Quốc Tr sử dụng tư cách pháp nhân của công ty để ký các hợp đồng và tập hợp hồ sơ quyết toán lấy tiền từ ngân sách nhà nước từ các dự án do Phòng Công thương huyện T3 có trách nhiệm quản lý. Tính từ mốc thời gian từ năm 2009 - 2013, Nguyễn Khắc Lâm S, Huỳnh Quốc Tr và Nguyễn Thanh T đã lập 36 hợp đồng tư vấn gồm: 06 hợp đồng tư vấn quản lý dự án, 30 hợp đồng tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất. Số tiền được Kho bạc thanh toán vào tài khoản Công ty TB1 theo số 7308201000383 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện T3.

Theo bị cáo S trình bày: Theo thỏa thuận Nguyễn Khắc Lâm S được hưởng 60% và Huỳnh Quốc Tr được hưởng 40% giá trị hợp đồng không. Sau khi tiền được giải ngân cho Công ty TB1, Huỳnh Quốc Tr thông báo cho S đến nhận 03 lần, mỗi lần nhận tiền đều có biên nhận, tuy nhiên biên nhận này do bị cáo Tr giữ và số tiền này bị cáo S dùng vào việc đặt cọc chuyển nhượng thửa đất 204, 205 tại thị trấn T3.

- Tổng giá trị của 36 hợp đồng 390.844.334 đồng.

- Kho bạc đã giải ngân bằng hình thức thanh toán cho Công ty TB1 31 hợp đồng với tổng số tiền 343.311.900 đồng.

- Chưa giải ngân 05 hợp đồng 45.493.397 đồng.
- Bị cáo S nhận 204.345.540 đồng (Theo bị cáo S khai).
- Bị cáo Huỳnh Quốc Tr thừa nhận đã nộp thuế doanh nghiệp là 50.000.000 đồng.

Bị cáo Tr thừa nhận có ký kết 36 hợp đồng, giải ngân 31 hợp đồng vào tài khoản của Công ty TB1 như bị cáo S trình bày, thừa nhận có làm không 08 hợp đồng tư vấn lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất, không làm bất cứ nội dung công việc nào được mô tả trong hợp đồng và đã được Kho bạc huyện T3 giải ngân vào tài khoản của Công ty TB1; thừa nhận có 13 hợp đồng dùng con dấu có giá trị sử dụng ngày 27/5/2013 để đóng cho các hợp đồng năm 2010. Tuy nhiên bị cáo Tr không thừa nhận có chia tiền cho Nguyễn Khắc Lâm S.

Ngoài việc làm không các hợp đồng để Kho bạc giải ngân tiền vào các công ty để các bị cáo chiếm đoạt tiền, Nguyễn Giao Ch và Nguyễn Khắc Lâm S còn thu lợi bất chính qua việc giao thầu tư vấn quản lý dự án không đúng trình tự theo pháp luật đầu tư xây dựng, cụ thể như sau:

1. Đối với Công ty tư vấn đầu tư xây dựng TLT do Nguyễn Thế Th10 làm giám đốc:

Được sự đồng ý của Nguyễn Giao Ch, Nguyễn Khắc Lâm S đến Công ty TLT để gặp Nguyễn Thế Th10 - Giám đốc công ty, đề nghị cho Nguyễn Khắc Lâm S làm cộng tác viên để thực hiện quản lý dự án do Phòng Công thương huyện T3 làm chủ đầu tư, bằng hình thức Công ty TLT ký hợp đồng tư vấn quản lý dự án với Phòng Công thương huyện T3 và Công ty sẽ giao khoán lại cho Nguyễn Khắc Lâm S thực hiện công tác quản lý dự án và được hưởng 85% giá trị hợp đồng, đồng thời Công ty TLT ra Quyết định số 23, 24 ngày 12/10/2011 về việc bổ nhiệm Nguyễn Khắc Lâm S làm cán bộ quản lý dự án. Sau khi thống nhất thỏa thuận, vào tháng 10 - 12/2011 Nguyễn Thế Th10 lập 02 hợp đồng tư vấn quản lý dự án và giao cho bị cáo S đem về cho bị cáo Ch ký.

- Tổng giá trị của 02 hợp đồng 169.494.000 đồng.
- Giá trị thanh lý hoặc quyết toán 169.494.000 đồng.
- Kho bạc đã giải ngân bằng hình thức thanh toán vào Công ty TLT 169.494.000 đồng.
- Bị cáo S nhận 130.972.636 đồng, S đưa Công ty TLT 13.972.264 đồng để nộp thuế thu nhập cá nhân cho S. Còn lại 117.000.372 đồng (trong đó giao cho bị cáo Ch 65.000.000 đồng, bị cáo S giữ lại 52.000.372 đồng). Công ty TLT chiếm hưởng 17.334.614 đồng, đã nộp lại cơ quan điều tra.

Trên thực tế, Nguyễn Khắc Lâm S có thực hiện việc này, nhưng Nguyễn Khắc Lâm S là kế toán phụ trách quản lý dự án, xây dựng của Phòng Công thương huyện T3 nhưng thực hiện công tác quản lý dự án do chính đơn vị mình công tác làm chủ đầu tư là không đúng quy định bằng hình thức làm cộng tác

viên nhằm thu lợi bất chính là vi phạm Điều 37 Luật phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 ngày 29/11/2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2007).

2. Đối với Công ty TH do Ngô Minh Ph7 làm giám đốc:

Vào cuối năm 2013 đầu năm 2014, Phòng Công thương huyện T3 do Nguyễn Giao Ch chức vụ trưởng phòng làm đại diện ký 04 hợp đồng tư vấn quản lý dự án với Công ty TH do Ngô Minh Ph7 làm đại diện. Tại thời điểm ký hợp đồng các công trình đã xây dựng có khối lượng (Vi phạm trình tự thủ tục về tư vấn quản lý dự án).

- Tổng giá trị của 04 hợp đồng 395.268.529 đồng.
- Kho bạc đã giải ngân bằng hình thức thanh toán 272.130.000 đồng.
- Tổng số tiền đã thanh toán 317.438.635 đồng.
- Bị cáo S nhận 15.000.000 đồng bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản số 711A79064539 do Nguyễn Khắc Lâm S đứng tên chủ tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương chi nhánh T3.

Sau khi ký hợp đồng, Ngô Minh Ph7 có yêu cầu Nguyễn Khắc Lâm S tập hợp các hồ sơ thủ tục pháp lý có liên quan đến quản lý các dự án mà Phòng Công thương giao thầu cho Công ty TH và Nguyễn Khắc Lâm S đã thực hiện các việc trên.

Hành vi ký 04 hợp đồng tư vấn quản lý dự án giữa Phòng Công thương huyện T3 với Công ty TH là vô hiệu. Việc Nguyễn Khắc Lâm S nhận 15.000.000 đồng của Ngô Minh Ph7 là thu lợi bất chính nên buộc Nguyễn Khắc Lâm S nộp lại là đủ. Không đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản” đối với Ngô Minh Ph7. Đến nay Ngô Minh Ph7 đã nộp khắc phục là 317.438.635 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra các cán bộ Lê Tiến D2 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T3 nhiệm kỳ 2010 - 2015, Nguyễn Thanh Ph8 – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T3, Phan Thị L5 – Trưởng phòng Tài chính – kế hoạch huyện T3, Nguyễn Đăng Th11 - Phó Trưởng phòng Tài chính – kế hoạch huyện T3, khi thi hành công vụ đã thiếu kiểm tra chặt chẽ dẫn đến các bị cáo chiếm dụng ngân sách nhà nước trong khoảng thời gian dài, các cán bộ trên đã có dấu hiệu của tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của nhà nước, trong quá trình nghiên cứu hồ sơ Tòa án đã trả hồ sơ điều tra bổ sung đề nghị xử lý đối với các cán bộ này, tuy nhiên Viện kiểm sát không truy tố, nên Tòa án không xét xử theo quy định tại Điều 196 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Hiện tại các cán bộ này đã bị xử lý kỷ luật.

Đối với Nguyễn Văn Mười M5, chuyên viên phụ trách quyết toán dự án thuộc Phòng Tài chính - kế hoạch huyện T3 đã lập 01 hợp đồng số 04/HĐ-HSDX ngày 02/4/2013 đối với công trình cải tạo nâng cấp cầu CN, sau đó đưa cho bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S để ký giữa Công ty TB với Phòng Công thương huyện T3 để hợp thức hóa hồ sơ, nhận tiền từ Kho bạc với tổng số tiền là 11.112.000 đồng, Công ty TB nhận 5.050.909 đồng, Nguyễn Văn Mười M5

nhận 6.061.091 đồng. Hành vi nêu trên của Nguyễn Văn Mười M5 đã có dấu hiệu tội “Tham ô tài sản”, nhưng khi phát hiện Nguyễn Văn Mười M5 đã ăn năn hối cải, chủ động nộp lại toàn bộ số tiền trên, hành vi của Nguyễn Văn Mười M5 không còn nguy hiểm cho xã hội nên cơ quan điều tra đã đề nghị xử lý kỷ luật đối với Nguyễn Văn Mười M5.

Đối với ông Cao Thanh Q3 - Là bí thư chi bộ, Phó Trưởng phòng Công thương huyện T3, biết rõ nguồn tiền nhận từ Công ty TB để ngoài sổ sách này là tiền thu không đúng quy định, lẽ ra ông Q3 phải báo cáo với cấp có thẩm quyền để xử lý, nhưng ông Q3 đã chỉ đạo chia toàn bộ số tiền cho các cá nhân trong Phòng Công thương, ông Q3 đã bị xử lý kỷ luật.

Đối với các cán bộ Phòng Công thương huyện T3 và các cán bộ Công ty TB được chia tiền nhưng không biết số tiền do phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý hình sự, chỉ buộc nộp lại tiền đã nhận.

Phân trách nhiệm dân sự:

- Ủy ban nhân dân huyện T3 là đơn vị bị hại với số tiền thiệt hại của ngân sách Nhà nước là 3.810.065.774 đồng, ông Trần Văn D1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T3 yêu cầu buộc các cá nhân có liên quan nộp khắc phục số tiền 3.871.349.037 đồng cho ngân sách Nhà nước.

- Hiện tại đã thu hồi tổng số tiền 2.131.574.321 đồng, yêu cầu các bị cáo, cá nhân có liên quan có trách nhiệm hoàn trả cho Ủy ban nhân dân huyện T3.

Đối với từng cá nhân bị cáo:

- Đối với bị cáo Nguyễn Giao Ch: Chiếm hưởng cá nhân về hành vi tham ô là 324.466.178 đồng, tự ý duyệt chi sai 295.745.000 đồng và tự ý duyệt chi hỗ trợ 266.655.000 đồng, thu lợi từ Công ty xây dựng TLT 65.000.000 đồng. Tổng số tiền phải nộp là 912.965.322 đồng, đã nộp 300.000.000 đồng, còn phải nộp là 312.965.322 đồng.

- Đối với bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S: Chiếm hưởng cá nhân về hành vi tham ô là 187.928.649 đồng, thu lợi bất chính là 211.155.550 đồng (trong đó thu lợi từ Công ty TH và Công ty TLT là 67.000.372 đồng). Tổng số tiền phải nộp là 398.569.157 đồng, đã nộp là 300.000.000 đồng, còn phải nộp là 98.569.157 đồng.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thành Nh: Bị cáo Nguyễn Thành Nh chiếm hưởng cá nhân 24.318.506 đồng, bị cáo Nh đã nộp khắc phục 70.960.000 đồng, bị cáo yêu cầu trả lại cho bị cáo.

- Đối với bị cáo Huỳnh Quốc Tr: Chiếm hưởng 197.185.900 đồng, hiện tại chưa nộp khắc phục.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thanh T: Chiếm hưởng 92.182.650 đồng, đã khắc phục xong.

- Đối với bị cáo Phạm Thanh S1: Chiếm hưởng nhận 61.366.750 đồng, nộp thuế 14.019.263 đồng, còn lại 47.347.487 đồng, đã khắc phục xong.

Đối với các cá nhân Phòng Công thương tự nguyện nộp lại:

- Cao Thanh Q3 nhận 60.390.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 36.350.000 đồng.
- Dương Văn Th3 nhận 48.240.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 24.200.000 đồng.
- Phan Thế Tr2 nhận 79.969.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 55.929.000 đồng.
- Nguyễn Tấn Th4 nhận 66.897.178 đồng, đã nộp 23.240.178 đồng, còn phải nộp tiếp 43.657.000 đồng.
- Lê Hoàng Th5 nhận 56.140.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 30.100.000 đồng.
- Lê Văn Ch1 nhận 42.340.178 đồng, đã nộp 22.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 20.300.000 đồng.
- Nguyễn Thị Hồng Th6 nhận 43.040.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 19.000.000 đồng.
- Phan Thị Mỹ Ph2 nhận 46.340.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 22.300.000 đồng.
- Nguyễn Trung K nhận 28.404.846 đồng, đã nộp 12.408.846 đồng, còn phải nộp tiếp 15.996.000 đồng.
- Lưu Kim H3 nhận 42.040.178 đồng, đã nộp 25.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 17.000.000 đồng.
- Dương Văn Ch2 nhận 15.000.000 đồng, đã nộp 500.000 đồng, còn phải nộp tiếp 14.500.000 đồng.
- Trương Văn T5 nhận 15.000.000 đồng, đã nộp 500.000 đồng, còn phải nộp lại 14.500.000 đồng.
- Nguyễn Văn H4 nhận 15.000.000 đồng, đã nộp 2.000.000 đồng, còn phải nộp tiếp 13.000.000 đồng.
- Nguyễn Huy Th7 nhận 40.040.178 đồng, đã nộp 12.200.000 đồng, còn phải nộp tiếp 27.840.178 đồng.
- Dương Văn C1 nhận 15.000.000 đồng, còn phải nộp lại 15.000.000 đồng.
- Cao Thành Nh3 nhận 42.040.178 đồng, đã nộp 39.540.178 đồng, còn phải nộp tiếp 2.500.000 đồng.
- Nguyễn Văn L2 nhận 10.248.440 đồng, đã nộp 2.148.440 đồng, còn phải nộp lại 8.100.000 đồng.
- Phạm Văn M1 nhận 10.000.000 đồng, đã nộp 500.000 đồng, còn phải nộp tiếp 9.500.000 đồng.

Đối với Phòng Kinh tế hạ tầng huyện T3:

- Tự nguyện nộp lại số tiền 75.500.000 đồng (Tiền mua quà tết cho phòng 18.500.000 đồng, tiền thuê xe 41.000.000 đồng, tiền cơm 16.000.000 đồng).

- Số tiền mua thiết bị 110.544.000 đồng cho bị cáo Giao Ch, hiện Cơ quan điều tra đã thu hồi, nên tịch thu sung quỹ.

- Số tiền tạm ứng do Phòng Công thương huyện T3 làm chủ đầu tư là 253.372.702 đồng, Phòng Công thương có trách nhiệm thu hồi.

Đối với Công ty TB đã nộp 320.239.644 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2017/HSST ngày 12/6/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Giao Ch, Nguyễn Khắc Lâm S, Nguyễn Thành Nh, Huỳnh Quốc Tr, Phạm Thanh S1, Nguyễn Thanh T phạm tội “Tham ô tài sản”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 20, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Giao Ch mức án 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/11/2015.

Áp dụng khoản 5 Điều 278 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009, khoản 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015, cấm đảm nhiệm chức vụ 03 năm.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 20, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm a khoản 4 Điều 353, điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S mức án 10 (Mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/11/2015.

Áp dụng khoản 5 Điều 278 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi bổ sung năm 2009, khoản 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015, cấm đảm nhiệm chức vụ 03 năm.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278; điểm b, p, s, q khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 20, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm a khoản 4 Điều 353, điểm b, s, v, t khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành Nh mức án 09 (Chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bị cáo đi chấp hành án được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/4/2016 đến ngày 17/8/2016.

4. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 278; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Quốc Tr mức án 04 (Bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/4/2016 đến ngày 17/8/2016.

5. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 278; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b, s, x khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T mức án 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

6. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 278; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20, 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Phạm Thanh S1 mức án 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Buộc các bị cáo và các cá nhân sau đây có trách nhiệm nộp lại tiền để hoàn trả cho Ủy ban nhân dân huyện T3:

Buộc bị cáo Nguyễn Giao Ch phải nộp là 912.965.322 đồng, đã nộp 300.000.000 đồng, còn nộp tiếp 612.965.322 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S phải nộp là 398.569.157 đồng, đã nộp là 300.000.000 đồng, còn phải nộp là 98.569.157 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Thành Nh phải nộp 24.318.506 đồng, bị cáo Nh đã nộp khắc phục 70.960.000 đồng, hoàn trả cho bị cáo Nh 46.641.494 đồng

Buộc bị cáo Huỳnh Quốc Tr phải nộp 197.185.900 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T phải nộp 92.182.650 đồng, bị cáo đã khắc phục xong.

Buộc bị cáo Phạm Thanh S1 phải nộp 61.366.750 đồng, đã khắc phục xong.

Buộc các cá nhân Phòng Công thương phải nộp lại:

- Cao Thanh Q3 nộp 60.390.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 36.350.000 đồng.

- Dương Văn Th3 nộp 48.240.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 24.200.000 đồng.

- Phan Thế Tr2 nộp 79.969.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 55.929.000 đồng.

- Nguyễn Tấn Th4 nộp 66.897.178 đồng, đã nộp 23.240.178 đồng, còn phải nộp tiếp 43.657.000 đồng.

- Lê Hoàng Th5 nộp 56.140.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 30.100.000 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị H2 là vợ của ông Lê Văn Ch1 phải nộp số tiền 20.300.000 đồng.

- Nguyễn Thị Hồng Th6 nộp 43.040.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 19.000.000 đồng.

- Phan Thị Mỹ Ph2 nộp 46.340.178 đồng, đã nộp 24.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 22.300.000 đồng.

- Nguyễn Trung K nộp 28.404.846 đồng, đã nộp 12.408.846 đồng, còn phải nộp tiếp 15.996.000 đồng.

- Lưu Kim H3 nộp 42.040.178 đồng, đã nộp 25.040.178 đồng, còn phải nộp tiếp 17.000.000 đồng.

- Dương Văn Ch2 nộp 15.000.000 đồng, đã nộp 500.000 đồng, còn phải nộp tiếp 14.500.000 đồng.

- Trương Văn T5 nộp 15.000.000 đồng, đã nộp 500.000 đồng, còn phải nộp lại 14.500.000 đồng.

- Nguyễn Văn H4 nộp 15.000.000 đồng, đã nộp 2.000.000 đồng, còn phải nộp tiếp 13.000.000 đồng.

- Nguyễn Huy Th7 nộp 40.040.178 đồng, đã nộp 12.200.000 đồng, còn phải nộp tiếp 27.840.178 đồng.

- Dương Văn C1 nộp 15.000.000 đồng, còn phải nộp lại 15.000.000 đồng.

- Cao Thành Nh3 nộp 42.040.178 đồng, đã nộp 39.540.178 đồng, còn phải nộp tiếp 2.500.000 đồng.

- Nguyễn Văn L2 nộp 10.248.440 đồng, đã nộp 2.148.440 đồng, còn phải nộp lại 8.100.000 đồng.

- Phạm Văn M1 nộp 10.000.000 đồng, đã nộp 500.000 đồng, còn phải nộp tiếp 9.500.000 đồng.

Buộc Phòng Kinh tế hạ tầng huyện T3 phải nộp lại số tiền 75.500.000 đồng.

Buộc Phòng kinh tế hạ tầng huyện T3 có trách nhiệm thu hồi 253.372.702 đồng tiền tạm ứng để hoàn trả cho Ủy ban nhân dân huyện T3.

Buộc Công ty TB nộp lại 624.049.336 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, việc thi hành án, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 21/6/2017, bị cáo Nguyễn Giao Ch có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 22/6/2017, bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 23/6/2017, bị cáo Phạm Thanh S1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo; bị cáo Nguyễn Thành Nh có đơn kháng cáo kêu oan và cho rằng buộc bị cáo bồi thường 24.000.000 đồng là không đúng.

Ngày 26/6/2017, bị cáo Nguyễn Thanh T có đơn kháng cáo xin xem xét lại phần hình phạt và xin hưởng án treo; bị cáo Huỳnh Quốc Tr có đơn kháng cáo kêu oan và cho rằng buộc bị cáo bồi thường 197.185.000 đồng là không đúng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Khắc Phong S2 có đơn kháng cáo xin xem xét việc Tòa sơ thẩm tuyên bán đấu giá tịch thu sung công quỹ 02 lô đất tại thửa 204, 205 tọa lạc tại khóm X3, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nh và bị cáo Tr đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập cơ quan thuế, người liên quan và người làm chứng tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định không chấp nhận đề nghị trên của các Luật sư với lý do: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã có lời khai tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; những người này Tòa cấp phúc thẩm đã triệu tập nhưng vắng mặt, một số người Tòa cấp phúc thẩm không triệu tập vì thấy không cần thiết. Do đó, sự vắng mặt của những người này không trở ngại cho việc xét xử phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Kháng cáo của các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định. Bị cáo Ch và S thực hiện 138 hợp đồng không, rút số tiền 3.871.299.037 đồng của nhà nước. Trong đó, bị cáo Nh thực hiện 85 hợp đồng không cùng Ch, S gây thiệt hại 3.345.175.637 đồng; bị cáo Tr cùng Ch, S lập 36 hợp đồng không gây thiệt hại 343.311.900 đồng; bị cáo T cùng bị cáo S1, Ch, S thực hiện 17 hợp đồng gây thiệt hại 185.597.500 đồng. Tòa sơ thẩm tuyên bố các bị cáo phạm tội “Tham ô tài sản” là có căn cứ pháp luật. Kháng cáo kêu oan của các bị cáo Ch, S, Nh và Tr là không có căn cứ chấp nhận. Kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo T và S1 cũng không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản

án sơ thẩm về phần tội danh và hình phạt đối với các bị cáo. Đề nghị sửa phần áp dụng điều luật và phần dân sự, án sơ thẩm tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước hai thửa đất 204 và 205 của ông Nguyễn Khắc Phong S2 là không đúng.

Luật sư Trần Văn Ph1 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Giao Ch và Nguyễn Khắc Lâm S trình bày: Về tố tụng, cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng, chưa đưa đủ người liên quan vào tham gia tố tụng, người tham gia tố tụng tại bản án không đầy đủ như trong quyết định đưa vụ án ra xét xử. Cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của người liên quan, người làm chứng nhưng không đưa họ tham gia tố tụng. Trước khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tổ chức họp trừ bị có các cơ quan ban ngành tham gia như Công an, Viện kiểm sát, Tòa án để đưa ra đường lối giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, nguyên tắc độc lập xét xử. Bị cáo Ch từ ngày 21/3/2013 đến năm 2015 không còn là Trưởng phòng Công thương, không còn là chủ tài khoản Phòng Công thương. Tòa sơ thẩm chưa làm rõ và nêu chức vụ của bị cáo Ch là vô thời hạn là không đúng. Về các hợp đồng tư vấn thực hiện với Công ty TB thực tế có làm, không ký không hồ sơ. Các chủ đầu tư thi công các công trình đều có xác nhận có đơn vị tư vấn. Một hợp đồng được giải ngân trong thời gian dài thì không thể không được. Bị cáo Ch không hưởng lợi cá nhân, hợp đồng ký giữa pháp nhân Phòng Công thương với Công ty TB, tiền Công ty TB cũng gửi về cho Phòng Công thương chứ không phải bị cáo Ch. Các khoản chi như án sơ thẩm nêu cho là sai là không đúng theo Thông tư số 10 của Bộ Tài chính. Số tiền Công ty TB giao cho Phòng Công thương không phải từ ngân sách nhà nước. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo tội “Tham ô tài sản” là không đúng. Án sơ thẩm tuyên tịch thu sung quỹ máy tính của bị cáo Ch, vừa tuyên bị cáo bồi thường số tiền mua máy tính là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để điều tra xét xử lại. Đề nghị cho bị cáo Ch tại ngoại. Đối với bị cáo S, án sơ thẩm quy kết bị cáo là người làm toàn bộ hồ sơ quyết toán là chưa đúng vì một người không thể làm hết được, lời khai của bị cáo S bất nhất, do đó không thể lấy duy nhất lời khai của bị cáo, chưa cho đối chất giữa bị cáo với các bị cáo khác, do đó đề nghị hủy án sơ thẩm và cho bị cáo S được tại ngoại.

Luật sư Trần Hải Đ bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thành Nh trình bày: Bị cáo Nh là Giám đốc công ty cổ phần thì không thể là chủ thể của tội “Tham ô tài sản”. Trong quá trình điều tra, bị cáo Nh đề nghị được đối chất nhưng cơ quan điều tra không thực hiện. Bị cáo Nh bị khởi tố điều tra về tội “Tham ô tài sản” có mức hình phạt cao nhất là tử hình nhưng không có luật sư tham gia ở giai đoạn điều tra. Bị cáo Nh phạm tội “Tham ô tài sản” nhưng chiếm đoạt chỉ trên 24 triệu đồng là không hợp lý. Vụ án có nhiều vi phạm tố tụng, xâm phạm hoạt động tư pháp về độc lập xét xử là có biên bản họp liên ngành định hướng giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Trường Th1 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thành Nh đề nghị hủy án sơ thẩm với lý do: Bị cáo không có Luật sư tham gia trong các biên bản lấy lời khai, trong khi bị cáo bắt buộc phải có Luật sư. Tòa án tổ chức họp trừ bị ba ngành vào ngày 19/01/2017 về vụ án này là vi phạm nghiêm trọng tố

tụng. Cấp sơ thẩm chưa đưa đầy đủ người tham gia tố tụng như Kho bạc nhà nước, các ban ngành của huyện T3 tham gia với tư cách bị đơn dân sự như UBND huyện T3, Hội đồng nhân dân huyện, Huyện ủy... vì được nhận tiền từ Phòng Công thương để thu hồi số tiền này. Cần đưa đại diện UBND xã nơi có dự án công trình tham gia tố tụng. Vụ án liên quan đến xây dựng nhưng không có trung cầu giám định xây dựng. Về nội dung, các sai sót về tổng số tiền chiếm đoạt, số tiền trên 1,9 tỷ là tiền của pháp nhân, không thuộc cá nhân bị cáo, sơ thẩm buộc cá nhân là không đúng.

Bị cáo Nh bào chữa bổ sung: Việc làm của bị cáo là có chủ trương của UBND huyện, trực tiếp là Phó Chủ tịch Nguyễn Thanh Ph8.

Luật sư Lâm Văn Q1 bào chữa cho bị cáo Huỳnh Quốc Tr trình bày: Bị cáo Tr không phạm tội “Tham ô tài sản” do bị cáo không phải chủ thể của tội này. Theo Quyết định thành lập ban quản lý dự án thì bà Lan là Trưởng phòng Tài chính quản lý ngân sách nhà nước, khi có quyết định của UBND huyện giao cho Phòng Công thương làm chủ đầu tư thì cũng không có quyết định bị cáo Ch là người quản lý ngân sách. Theo Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định hướng dẫn thì bị cáo Ch không được giao quản lý ngân sách nhà nước nên Ch không phạm tội “Tham ô tài sản”, dẫn tới bị cáo Tr không đồng phạm. Mặt khác, không có sự cấu kết giữa bị cáo Ch và Tr. Cấp sơ thẩm không đưa cơ quan thuế vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Vụ án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm như ông Q3 – Phó phòng Công thương cũng tham gia một số hợp đồng. Về thẩm quyền, UBND huyện quyết định giao Phòng Công thương là không đủ thẩm quyền.

Bị cáo Tr bào chữa bổ sung: Trong 36 hợp đồng bị cáo ký thì có hai loại việc khác nhau, hợp đồng trên cơ sở chủ đầu tư phê duyệt, sau đó mới gửi đơn vị thi công và công ty của bị cáo, nên hợp đồng của bị cáo có trước khi thi công. Các nhà thầu thi công đều có xác nhận việc này.

Bị cáo Phạm Thanh S1 tự bào chữa trình bày: Bị cáo nhận thức việc làm của mình là sai, bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm có phần hạn chế nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

Bị cáo Nguyễn Thanh T trình bày: Bị cáo phạm tội do bị cáo S giao việc để làm, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, đã nhận thức được hành vi của mình là sai, xin Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, luật sư bào chữa và người tham gia tố tụng khác.

Về hình thức, đơn kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

Các bị cáo Ch, S, Nh và Tr kháng cáo kêu oan, cho rằng không phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Căn cứ lời khai của các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng tại cơ quan điều tra, tài liệu giám định, các hợp đồng kinh tế cùng nhiều tài liệu khác trong hồ sơ vụ án, cụ thể như:

Lời khai của bị cáo Nh ngày 20/4/2016 (BL 12038 - 12039), bị cáo Nh thừa nhận có thỏa thuận với bị cáo Ch và bị cáo S lập 85 hợp đồng khống về quản lý dự án và tư vấn lập hồ sơ phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất. Tại bản tự khai ngày 28/4/2016 (BL 12067), bị cáo thừa nhận có dùng mẫu dấu của Phòng Công thương huyện T3 có giá trị sử dụng từ ngày 28/5/2013 để đóng dấu các hợp đồng trước năm 2013, phù hợp với kết luận giám định số 238/KLGD - PC45 ngày 08/01/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long (BL 9343 – BL 9351). Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2016 (BL 12097 - 12098), bị cáo Nh thừa nhận: *“Có 42 hợp đồng tư vấn không thực hiện nội dung việc mô tả trong hợp đồng mà chỉ tập hợp thủ tục đưa Phòng Công thương huyện T3 quyết toán rút tiền từ ngân sách nhà nước, có 43 hợp đồng còn lại có thực hiện một phần nội dung công việc được mô tả trong hợp đồng”*.

Tại bản tự khai ngày 05/4/2016 (BL 12748), Phạm Hữu L6 - Trưởng Phòng quản lý dự án thuộc Công ty TB xác định bị cáo Nh giao cho ông soạn 10 hồ sơ quyết toán công trình, người bàn giao hồ sơ là bị cáo S, bản thân ông không thực hiện các công việc theo hợp đồng đã ký mà chỉ quyết toán, các công trình gồm: Cầu ấp CS, Đường CS, CB, CCC, Khu hành chính xã H5, Cụm tuyến dân cư ngập lũ giai đoạn 2, Đường nội ô xã L4, Đường L4 - BN, Đường ấp M3 5, Đường ấp Y3 xã Ph3, các công trình này Phòng Công thương đã ký các hợp đồng số 21/HĐTV.2009 ngày 29/10/2009, hợp đồng số 26/HĐTV.2009 ngày 29/10/2009, hợp đồng số 36/HĐTV.2009 ngày 30/11/2009, hợp đồng số 36/HĐTV.2009 ngày 28/12/2009, hợp đồng số 41/HĐTV.2009 ngày 28/12/2009, hợp đồng số 09/HĐTV.2009 ngày 02/4/2010, hợp đồng số 09/HĐTV.2010 ngày 29/9/2010, hợp đồng số 32/HĐTV.2011 ngày 15/9/2011, các hợp đồng này nằm trong số 42 hợp đồng lập khống mà bị cáo Giao Ch, bị cáo S đã xác định trong suốt quá trình điều tra. Tại tờ tường trình ngày 10/4/2017 (BL 16627), ông Phạm Hữu L6 xác định các lời khai tại cơ quan điều tra là đúng, việc xác nhận cho bị cáo Nh là chỉ được phân công làm hồ sơ thủ tục để quyết toán, thực tế không thực hiện nội dung miêu tả trong hợp đồng.

Lời khai của Trần Quốc D3 ngày 02/4/2016 (BL 12756 – 12759) xác định: Bị cáo Nh phân công cho Trần Quốc D3 thực hiện công việc quản lý dự án 26 hợp đồng, có 6 hợp đồng bị cáo Nh chỉ đạo D3 đến Phòng Công thương huyện T3 nhận hồ sơ công trình về tập hợp hồ sơ để quyết toán, trên thực tế không thực hiện công việc được mô tả trong hợp đồng, đó là các hợp đồng: hợp đồng số 01/HĐTV.2010 ngày 02/01/2010, hợp đồng số 09/HĐTV.2012 ngày 28/5/2012, Hợp đồng số 22/HĐTV.2011 ngày 07/9/2011, hợp đồng số 30/HĐTV.2012 ngày 27/7/2012, hợp đồng số 05/HĐTV.2012 ngày 19/6/2012, hợp đồng số 10/HĐTV.2010 ngày 11/10/2010. Tất cả 06 hợp đồng này đều là một trong số 42 hợp đồng được lập không hoàn toàn. Tại bản tường trình ngày 09/4/2017 (BL 16625), ông D3 xác định các lời khai tại cơ quan điều tra là đúng, một số hợp đồng bị cáo Nh đưa xác nhận do chưa đọc kỹ nên xác nhận, thực tế không được phân công làm, không thực hiện các nội dung trong hợp đồng.

Lời khai của Nguyễn Phạm Dĩ A3 ngày 04/4/2016 (BL 12766 – 127670) xác định: Bị cáo Nh chỉ đạo cho Dĩ A3 tập hợp 04 hợp đồng để quyết toán, thực tế không thực hiện. Các hợp đồng số 50/HĐTV.2011 ngày 01/7/2011, hợp đồng số 70/HĐTV.2011 ngày 26/7/2011, hợp đồng số 60/HĐTV.2010 ngày 3/5/2010, hợp đồng số 42/HĐTV.2010 ngày 26/6/2010. Lời khai của Nguyễn Phạm Dĩ A3 ngày 27/4/2016 (BL 12772 - 12773) xác định lại: Có 3 hợp đồng không thực hiện phần việc quản lý dự án, không xuống thực tế công trình, đó là các hợp đồng: Hợp đồng số 32/HĐTV.2012 ngày 06/3/2010, hợp đồng số 31/HĐTV.2012 ngày 6/3/2012, hợp đồng số 33/HĐTV.2013 ngày 11/5/2013. Các hợp đồng này là một trong số 42 hợp đồng được bị cáo S, bị cáo Ch xác định lập không hoàn toàn để quyết toán. Tại tờ tường trình ngày 10/4/2017 (BL 16624), ông A3 xác định lời khai tại cơ quan điều tra là đúng, việc xác nhận cho bị cáo Nh là chỉ được phân công làm hồ sơ thủ tục để quyết toán, thực tế không đi công trình, số liệu có được về tiến độ công trình do phòng kỹ thuật cung cấp vì phòng kỹ thuật công ty phụ trách giám sát.

Lời khai của bị cáo Nguyễn Thanh T tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm xác định bị cáo được giao quản lý 26 hợp đồng, đóng dấu lừ ngày 04 hợp đồng và không thực hiện phần việc được mô tả trong hợp đồng. Tại bản tường trình ngày 09/4/2017 (BL 16626), bị cáo T xác định lời khai tại cơ quan điều tra là đúng.

Lời khai của Nguyễn Văn Mười M5 ngày 10/11/2015 (BL 12552 – 12555) và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm xác định: bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S có kê Mười M5 lập hồ sơ không công trình cải tạo nâng cấp cầu CN hợp đồng số 04/HĐ-HSĐX ngày 02/4/2013 và chính hợp đồng này nằm trong số 42 hợp đồng không.

Lời khai của những cán bộ quản lý dự án Nguyễn Phạm Dĩ A3, Trần Quốc D3, Phạm Hữu L6 và của Nguyễn Văn Mười M5 cán bộ Phòng Tài chính huyện T3 là phù hợp với bị cáo Ch, bị cáo S, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên có cơ sở xác định Công ty TB không làm bất cứ phần việc nào được mô phỏng trong 42 hợp đồng.

Chính các đơn thư tố cáo của bị cáo Nh và các bản tự khai của bị cáo Nh trước thời gian bị khởi tố vụ án đã xác định có nhiều hợp đồng đã ký với Phòng Công thương huyện T3 nhưng thực chất là không làm các nội dung trong hợp đồng (Báo cáo - BL 342, tờ trình ngày 23/10/2015 - BL 11988).

Một số người làm chứng tại phiên tòa xác định: Công ty TB có làm một số phần việc, nhưng các dự án này nằm trong phần 43 hợp đồng là phần Công ty TB có làm, không có người làm chứng nào xác định các dự án trong số 42 hợp đồng phía Công ty TB có thực hiện công tác quản lý.

Đối với phần 43 hợp đồng Công ty TB xác định có làm 50% phần việc được mô phỏng trong hợp đồng, nhưng Công ty TB đã ký hợp đồng với Phòng Công thương huyện T3 để rút toàn bộ số tiền các phần việc còn lại không làm và cùng chia tiền theo thỏa thuận với Phòng Công thương huyện T3, nên bị cáo Nh vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với phần 43 hợp đồng này.

Qua kiểm tra đối chiếu với các chứng từ Kho bạc huyện T3 đã giải ngân bằng hình thức thanh toán vào tài khoản của Công ty TB thể hiện đối với 85 hợp đồng số tiền giải ngân là: 5.118.290.756 đồng, trong đó phần 42 hợp đồng không hoàn toàn đã giải ngân số tiền là 1.972.387.956 đồng, Công ty TB được chia 1.119.577.558 đồng, Phòng Công thương huyện T3 được chia 852.810.398 đồng. Đối với 43 hợp đồng còn lại đã giải ngân số tiền là 3.145.902.800 đồng, Công ty TB được chia 1.773.115.119 đồng, Phòng Công thương huyện T3 được chia 1.372.787.681 đồng. Tổng cộng Phòng Công thương huyện T3 được chia từ 85 hợp đồng là 2.225.598.079 đồng. Số tiền này do bị cáo S, Ch đề ngoài sổ sách quản lý.

Các bị cáo cho rằng giai đoạn bị cáo Giao Ch hết nhiệm kỳ, nên không phạm tội giai đoạn này, tuy nhiên thể hiện tại Quyết định bổ nhiệm số 1493/QĐ.UBND ngày 21/4/2008 không ghi thời hạn giữ chức vụ, nên lời trình bày của các bị cáo là không có cơ sở xem xét.

Đối với bị cáo Huỳnh Quốc Tr, cho rằng bị cáo không phạm tội “Tham ô tài sản” vì 36 hợp đồng được ký kết giữa Công ty TB1 do Huỳnh Quốc Tr làm đại diện và Phòng Công thương huyện T3 do Nguyễn Giao Ch làm đại diện bị cáo Tr khai đều có làm, nên được nhận số tiền theo hợp đồng. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2016 có sự chứng kiến của luật sư Lê Minh Th12 (BL 12369 -12372) bị cáo Tr thừa nhận “Đối với 36 hợp đồng đã ký kết có 8 hợp

đồng không thực hiện phần việc mô tả trong hợp đồng, có 13 hợp đồng đóng dấu lùi ngày, lập sau thời điểm thi công, thành phần tổ chuyên gia chỉ để hợp thức trên thực tế không có đánh giá hồ sơ đề xuất". Tại bảng kê ngày 03/6/2016 kèm theo bản ghi lời khai ngày 03/6/2016 có chữ ký của bị cáo Tr và chữ ký chứng kiến của luật sư Lê Minh Th12 xác định có 08 hợp đồng Tr không làm, có 13 hợp đồng đóng dấu lùi ngày. Lời trình bày của bị cáo Tr phù hợp với lời trình bày của Nguyễn Nghĩa Th13, Nguyễn Văn Ch3, Nguyễn Thị Tuyết Nh2, Lê Văn Sâm Ph9, trình bày là không ai tham gia đánh giá hồ sơ đề xuất, Nguyễn Thị Tuyết Nh2 chỉ ký hồ sơ khi bị cáo S điện thoại kêu ký, Th13, Ch3, Ph9 không tham gia đánh giá hồ sơ cũng không ký vào hồ sơ, chữ ký của Th13, Ch3, Ph9 trên hồ sơ là chữ ký giả. Thể hiện tại biên bản lấy lời khai của Th13, Ch3, Nh2, Sâm Ph9 tại cơ quan điều tra tại các BL 12404, 12405, 12408, 12412, 12416, phù hợp với Kết luận số 26/KLGD - PC54 ngày 29/2/2016 là chữ ký mang tên Nguyễn Văn Ch3 trên hồ sơ là không do cùng một người ký ra, tại phiên tòa sơ thẩm Ch3, Nh2, Th13 cũng xác định không tham gia đánh giá hồ sơ do Tr làm.

Bị cáo Tr cũng thừa nhận có dùng mẫu dấu mới để đóng các hợp đồng đã ký trước đó, lời khai này phù hợp với Kết luận số 111/KLGD-PC-45 ngày 09/6/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long (BL 9371-9377) xác định các mẫu dấu trên các hợp đồng gửi giám định có giá trị sử dụng từ ngày 27/5/2013 để đóng dấu các hợp đồng ký năm 2012. Trong số 31 hợp đồng được giải ngân bằng hình thức thanh toán, chuyển tiền vào tài khoản của Công ty TB1 do bị cáo Tr làm giám đốc, do đó đã có cơ sở chứng minh được có 21 hợp đồng bị cáo Tr không thực hiện nội dung trong hợp đồng và đóng dấu lùi ngày; có 3 hợp đồng chưa được giải ngân; có 18 hợp đồng được giải ngân với tổng số tiền là 197.185.900 đồng.

Bị cáo S tại phiên tòa xét xử sơ thẩm xác định là toàn bộ hồ sơ của Tr là do bị cáo làm, không thành lập tổ tư vấn, chỉ đưa bị cáo Tr kiểm tra rồi giao lại cho bị cáo để gửi kho bạc thanh toán. Bị cáo Ch cũng xác định các hồ sơ bị cáo Tr lập thì các dự án này đều được chỉ định thầu, nhà thầu đã thi công bị cáo Tr đưa hồ sơ sau khi thi công để gửi hồ sơ quyết toán. Bị cáo Ch cũng thừa nhận ký các hợp đồng này để rút tiền từ ngân sách do bị cáo Ch là người có trách nhiệm quản lý để cho bị cáo S tiêu xài. Hành vi của Tr là giúp sức cho bị cáo Ch để rút tiền từ ngân sách nhà nước, mà bị cáo Ch có trách nhiệm quản lý số tiền này, số tiền này đã được chuyển vào tài khoản của bị cáo Tr là đã chuyển dịch quyền sở hữu, thoát khỏi sự quản lý của bị cáo Ch, chính ý chí của bị cáo Ch là muốn rút tiền ra khỏi sự quản lý của bị cáo Ch để cho S tiêu xài, bị cáo Tr đã giúp sức cho bị cáo Ch hoàn thành việc rút tiền ra khỏi sự quản lý của bị cáo Ch, nên tội phạm đã hoàn thành, hành vi của bị cáo Tr là đồng phạm tham ô tài sản với vai trò giúp sức. Đối với việc bị cáo S thừa nhận có nhận tiền từ bị cáo Tr, nhưng

không có gì chứng minh ngoài lời trình bày của bị cáo S, nên bị cáo Tr phải chịu trách nhiệm với số tiền 197.185.900 đồng.

Từ các căn cứ trên, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã xét xử bị cáo Nguyễn Giao Ch, Nguyễn Khắc Lâm S, Nguyễn Thành Nh về tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278 của Bộ luật Hình sự và bị cáo Tr về tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Đối với bị cáo Phạm Thanh S1, bị cáo Nguyễn Thanh T, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như các tài liệu có trong hồ sơ vụ án là nhiều lần lập hồ sơ khống để rút tiền từ ngân sách nhà nước do bị cáo Ch có trách nhiệm quản lý. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã xét xử S1 về tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự, bị cáo Nguyễn Thanh T quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Xét kháng cáo xin hưởng án treo của hai bị cáo này, hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quy định của pháp luật, hai bị cáo này không đủ điều kiện hưởng án treo, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo Ch, S, Nhân, Tr, kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo T và S1, cần giữ nguyên tội danh và hình phạt như án sơ thẩm đã xét xử.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết 144 ngày 29/6/2016 của Quốc hội, văn bản số 276 ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng, nhưng lại viện dẫn trong quyết định của bản án là không đúng nên cần sửa án sơ thẩm về vấn đề này.

Riêng vấn đề dân sự và xử lý vật chứng, án sơ thẩm có sai sót, cụ thể: Các cơ quan điều tra thu giữ 01 máy tính, 01 ổ cứng, 5USB của bị cáo Ch và xác định Ch dùng tiền chiếm đoạt (phạm tội) mà có nên cần tạm giữ để bảo đảm thi hành án khoản bị cáo Ch phải bồi thường nhưng án sơ thẩm tịch thu sung quỹ tài sản trên là không đúng. Cũng như hai thửa đất mà ông Nguyễn Khắc Phong S2 (em ruột bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S) đứng tên, nguồn gốc do gia đình bị cáo S chuyển nhượng giá 300 triệu đồng, trong đó bị cáo S bỏ ra 140 triệu đồng là nguồn tiền do phạm tội mà có (theo lời khai của bị cáo S, biên bản đối chất giữa bị cáo S và ông Phong S2 tại cơ quan điều tra). Đúng ra cần kê biên 02 thửa đất này để đảm bảo thi hành án, tương ứng giá trị đất bị cáo S bỏ tiền ra, Tòa sơ thẩm tuyên bán đấu giá để tịch thu sung quỹ nhà nước là không đúng, dẫn tới ảnh hưởng quyền lợi của ông Nguyễn Khắc Phong S2 và người khác. Do vậy,

cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Khắc Phong S2, sửa án sơ thẩm vấn đề này.

Riêng khiếu nại của Công ty xây dựng Tam Bình về việc công ty phải nộp 02 lần số tiền 624.049.336 đồng cho nhà nước là không đúng. Hội đồng xét xử nhận thấy tại phần nhận định của bản án sơ thẩm có nêu số tiền 624.049.336 đồng công ty có được từ việc ký kết các hợp đồng quản lý dự án, đã dùng nộp thuế giá trị gia tăng, nộp thuế doanh nghiệp, nộp cổ tức, là số tiền do phạm tội mà có nên buộc Công ty TB phải nộp lại để trả UBND huyện T3, các cá nhân Công ty TB đã nộp đủ nên không xem xét. Tuy nhiên, tại quyết định của bản án sơ thẩm lại buộc Công ty TB phải nộp số tiền trên là có sai sót, cần phải sửa án sơ thẩm về vấn đề này.

Vấn đề bào chữa các Luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như thiếu đưa một số người vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng. Hội đồng xét xử nhận thấy tại cơ quan điều tra đã thu thập nhiều lời khai của những người nêu trên; tại phiên tòa sơ thẩm nhiều người có mặt, một số người vắng mặt và một số người Tòa sơ thẩm không triệu tập như người trong các ban ngành thuộc UBND huyện T3, Chi cục thuế huyện T3; tuy nhiên sự vắng mặt này không ảnh hưởng tới quyền lợi của các bị cáo và các đương sự trong vụ án, nên không coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Luật sư cung cấp biên bản họp trụ bị ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và cho rằng có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử nhận thấy tài liệu này không phải là văn bản tố tụng của vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm lưu trong hồ sơ vụ án là không đúng. Tuy nhiên, nội dung của văn bản này phản ánh các cơ quan tiến hành tố tụng họp bàn trao đổi về vụ án nhằm giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật và cụ thể là vụ án chưa thể đưa ra xét xử sơ thẩm mà yêu cầu trả lại hồ sơ cho cơ quan điều tra làm rõ một số vấn đề chưa được làm rõ, nên không làm mất đi tính độc lập xét xử của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và đặc biệt là không làm thay đổi bản chất của vụ án. Do đó, đây cũng không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án, các Luật sư bào chữa cho rằng chưa có đủ chứng cứ kết luận các bị cáo lập hồ sơ không như án sơ thẩm quy kết, số tiền chiếm đoạt chưa được làm rõ. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, như phần nhận định của bản án đã nêu, các bị cáo Ch, S đã thỏa thuận với bị cáo Nh lập 85 hợp đồng tư vấn trong lĩnh vực xây dựng nhưng thực tế đa số các công trình xây dựng đã hoàn thành và phía tư vấn không làm gì hoặc chỉ làm một phần để được giải ngân 5.118.296.756 đồng từ ngân sách nhà nước giao cho chủ đầu tư là Phòng Công thương huyện T3. Bị cáo Ch và S thỏa thuận với bị cáo Tr lập 36 hồ sơ hợp đồng kinh tế nhưng không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ các nội

dung trong hợp đồng để được giải ngân khoản tiền 343.311.900 đồng. Bị cáo Ch và S thỏa thuận cùng các bị cáo S1 và T lập 17 hợp đồng khống để được giải ngân khoản tiền 185.597.500 đồng. Tất cả các khoản tiền trên đều được Kho bạc huyện T3 giải ngân, là nguồn tiền do UBND huyện T3 giao cho chủ đầu tư là Phòng Công thương huyện T3 chi trả cho các hợp đồng khống nêu trên. Như vậy, xác định bị cáo Ch và các đồng phạm dùng thủ đoạn gian dối (không thực hiện hoặc chỉ thực hiện một phần các hợp đồng tư vấn trong lĩnh vực xây dựng) để rút số tiền mà Phòng Công thương huyện T3 quản lý chia nhau tiêu xài, đặc biệt số tiền mà Phòng Công thương được chia bị cáo Ch đã chỉ đạo để hoàn toàn ngoài sổ sách của Phòng Công thương, gây thiệt hại cho nhà nước gần 4 tỷ đồng. Tòa án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Tham ô tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời bào chữa của các Luật sư về những vấn đề kêu oan của các bị cáo cũng như đề nghị hủy án sơ thẩm do có sai phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248; điểm d khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Giao Ch, Nguyễn Khắc Lâm S, Nguyễn Thành Nh, Huỳnh Quốc Tr, Phạm Thanh S1, Nguyễn Thanh T; giữ nguyên về phần tội danh và hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2017/HSST ngày 12/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

2. Sửa bản án sơ thẩm về việc viện dẫn điều luật, sửa một phần dân sự và xử lý vật chứng.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Giao Ch, Nguyễn Khắc Lâm S, Nguyễn Thành Nh, Huỳnh Quốc Tr, Phạm Thanh S1, Nguyễn Thanh T phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 278; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 20, 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Giao Ch 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/11/2015. Cấm đảm nhiệm chức vụ 03 năm.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/11/2015. Cấm đảm nhiệm chức vụ 03 năm.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành Nh 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bị cáo đi chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/4/2016 đến ngày 17/8/2016.

Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 278; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009:

Xử phạt bị cáo Huỳnh Quốc Tr 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/4/2016 đến ngày 17/8/2016.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 278; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009:

Xử phạt bị cáo Phạm Thanh S1 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận Công ty TB đã nộp lại 624.049.336 đồng.

Về xử lý vật chứng:

Tiếp tục tạm giữ 01 máy tính xách tay hiệu Sam Sung, 01 ổ cứng, 05 USB, để bảo đảm thi hành án đối với bị cáo Nguyễn Giao Ch (Tất cả theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 24/10/2016 giữa Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Vĩnh Long và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Khắc Phong S2, sửa bản án sơ thẩm về phần tuyên bán đấu giá tài sản để tịch thu sung quỹ nhà nước: Đối với thửa đất 204 và 205 cùng tờ bản đồ số 7, cùng diện tích 81m², tọa lạc tại khóm X3, thị trấn T3, huyện T3 do Nguyễn Khắc Phong S2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sửa lại là: kê biên thửa đất 204 tờ bản đồ số 7, diện tích 81m², tọa lạc tại khóm X3, thị trấn T3, huyện T3 do Nguyễn Khắc Phong S2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 145816 cấp ngày 03/6/2015 và thửa đất số 205, tờ bản đồ số 7, diện tích 81m², tọa lạc tại khóm X3, thị trấn T3, huyện T3 do Nguyễn Khắc Phong S2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 145814 cấp ngày 03/6/2015, để đảm bảo thi hành án tương ứng với trị giá đất của bị cáo Nguyễn Khắc Lâm S.

Buộc các bị cáo Nguyễn Giao Ch, Nguyễn Khắc Lâm S, Nguyễn Thành Nh, Huỳnh Quốc Tr, Nguyễn Thanh T, Phạm Thanh S1, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Long;
- Công an tỉnh Vĩnh Long;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Long (3);
- BCTN (4);
- NLQ (Nguyễn Khắc Phong S2);
- Lưu HS (2), VP(3). 19b (Án38)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Trần Xuân Minh**